



xíng xiōng

行凶

verb-object phrase · commit violent assault; perpetrate violence

Example Sentences

Tā zài jiē shàng xíng xiōng shāng rén

他在街上行凶伤人。

He assaulted and injured people on the street.

Jīng fāng xùn sù dài bǔ le xíng xiōng de xián yí rén

警方迅速逮捕了行凶的嫌疑人。

The police quickly arrested the suspect who committed the assault.

Trace each character, then write the word on your own.

行	行	行	行	行	行	行	行	行				
凶	凶	凶	凶	凶	凶	凶	凶					